

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TẠI TỈNH AN GIANG

PHẠM QUỐC VIỆT, NGUYỄN THỊ HẢI LOAN

Bài nghiên cứu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các Quỹ Tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của 24 Quỹ Tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang trong giai đoạn 2013 - 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ vốn chủ sở hữu có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động. Các yếu tố vĩ mô không có tác động thuận lợi đến hiệu quả hoạt động. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho các hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các Quỹ Tín dụng nhân dân tại An Giang trong thời gian tới.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động, quỹ tín dụng nhân dân, An Giang

FACTORS AFFECTING THE PERFORMANCE OF THE PEOPLE'S CREDIT FUND IN AN GIANG PROVINCE

Pham Quoc Viet, Nguyen Thi Hai Loan

This study examines the factors affecting the performance of the People's Credit Funds in An Giang province. Research data is collected from financial statements of 24 People's Credit Funds in An Giang province in the period of 2013 - 2021. Research results show that bad debt ratio, equity ratio have a negative impact on operational performance. Macro factors do not have a favorable impact on operational performance. The research results are the basis for governance implications to improve the performance of People's Credit Funds in An Giang in the coming time.

Keywords: Operational efficiency, People's Credit Fund, An Giang province

Ngày nhận bài: 16/11/2022

Ngày hoàn thiện biên tập: 29/11/2022

Ngày duyệt đăng: 8/12/2022

Đặt vấn đề

Quỹ Tín dụng nhân dân (TDND) là loại hình tổ chức tín dụng (TCTD), hoạt động theo mô hình hợp tác xã với chức năng chính là nhận tiền gửi có kỳ hạn và cho vay đối với các thành viên của Quỹ. Hệ thống Quỹ TDND đã phát huy vai trò của mình trong việc thu hút vốn nhân rồi và cung cấp vốn tín dụng tại địa bàn nông thôn, khắc phục những hạn chế của các hình thức tín dụng phi chính thức.

Thời gian qua, với sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) cả về mạng lưới lẫn sản phẩm ngân hàng điện tử và các sản

phẩm thay thế dịch vụ ngân hàng dựa trên nền tảng công nghệ, các Quỹ TDND dần sụt giảm lợi thế cạnh tranh ngay trên địa bàn hoạt động truyền thống của mình.

Nhóm tác giả chọn An Giang làm đại diện cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Mẫu nghiên cứu gồm 24 Quỹ TDND hoạt động tại 2 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện của tỉnh, thu hút khoảng 120.000 thành viên (số liệu ngày 31/12/2021), với khung thời gian nghiên cứu từ năm 2013 đến 2021 cùng với quá trình tái cơ cấu các Quỹ TDND và thành lập Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

Hình 1 cho thấy, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) có xu hướng giảm rõ rệt trong giai đoạn nghiên cứu. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm (GROWTH) rất thấp, dưới 10% (trừ năm 2014). Tỷ lệ nợ xấu (NPL) mặc dù được cải thiện từ năm 2013 - 2019, nhưng có xu hướng tăng trong năm 2020 - 2021 (thời điểm diễn ra dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam). Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu và xác định mức độ của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các quỹ TDND là cần thiết. Nghiên cứu này gồm cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, mô hình nghiên cứu và dữ liệu, thảo luận kết quả nghiên cứu và một số hàm ý quản trị.

Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm

Các dạng hợp tác xã tài chính, tiêu biểu như hiệp hội tín dụng hoạt động, nhằm cung cấp các dịch vụ tài chính chủ yếu là cấp tín dụng cho các thành viên là chủ sở hữu, được quản trị và kiểm soát một cách dân chủ và thường là không niêm yết (Unda và cộng sự, 2017).

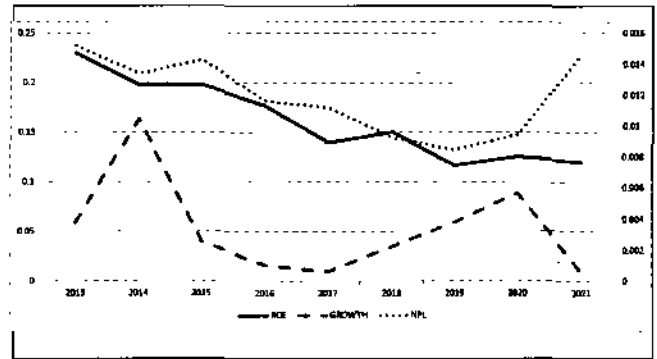
Ở Việt Nam, Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 của Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ TDND nêu rõ: Quỹ TDND là TCTD do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã, để thực hiện một số hoạt động ngân hàng, nhằm tương trợ các thành viên phát triển sản xuất, kinh doanh và cải thiện đời sống. Quỹ TDND hoạt động theo địa bàn cấp xã hoặc liên xã gồm các xã liền kề nếu thỏa mãn một số điều kiện, đặc biệt về số thành viên và quy mô vốn điều lệ. Hiệu quả hoạt động của Quỹ TDND được đo lường thông qua các tỷ số tài chính phổ biến dành cho NHTM như: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), thu nhập lãi cận biên (NIM) (Rose và Hudgins, 2008).

Tuy nhiên, với hợp tác xã, Quỹ TDND phân phối lợi nhuận sau thuế theo hai hình thức là mức độ sử dụng dịch vụ và theo vốn góp. Vì vậy, trong hoạt động kinh doanh, các Quỹ TDND có xu hướng phân phối trước lợi nhuận cho các thành viên sử dụng dịch vụ, cụ thể là trả thêm lãi suất cho tiền gửi và giảm lãi suất vay vốn cho các thành viên (Unda và cộng sự, 2019). Kết quả là chênh lệch lãi suất của Quỹ TDND bị thu hẹp, dẫn đến làm giảm lợi nhuận trước thuế, nhưng hoạt động quản trị lãi suất này tạo ra lợi thế cạnh tranh của Quỹ TDND đối với NHTM trong cả hai hoạt động: Nhận tiền gửi và cấp tín dụng.

Theo Rose và Hudgins (2008), các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính nói chung và hiệp hội tín dụng nói riêng liên quan đến các quyết định quản trị cấu trúc vốn, biên lợi nhuận ròng và quản trị tài sản, cụ thể: (i) Cơ cấu nguồn tài trợ, bao gồm vốn chủ sở hữu, tiền gửi khách hàng, các khoản nợ phải trả khác; (ii) Chính sách phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu; (iii) Sự kết hợp giữa huy động và sử dụng vốn, tức là mối quan hệ giữa tiền gửi và cho vay; (iv) Quy mô của tổ chức tài chính, là cơ sở cho tính kinh tế nhờ quy mô/phạm vi; (v) Khả năng kiểm soát chi phí vận hành; (vi) Định giá dịch vụ phù hợp; (vii) Khả năng tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế.

Athanasoglou và cộng sự (2008) đã tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng thành 3 nhóm gồm: Nhóm yếu tố đặc trưng cho từng ngân hàng, nhóm yếu tố đặc trưng cho ngành và nhóm yếu tố vĩ mô. Các yếu tố đặc trưng cho từng ngân hàng bao gồm vốn chủ sở hữu, rủi ro tín dụng, khả năng tăng trưởng, khả năng kiểm soát chi phí, quy mô ngân hàng. Các yếu tố đặc trưng cho ngành bao gồm tỷ trọng sở

HÌNH 1: CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TDND HOẠT ĐỘNG TẠI AN GIANG TRONG GIAI ĐOẠN 2013 - 2021



Nguồn: Báo cáo tài chính của các Quỹ TDND.

hữu tư nhân trong ngành Ngân hàng (hoặc tỷ trọng thị phần của các ngân hàng tư nhân) và mức độ tập trung ngành. Về phía các yếu tố vĩ mô, các tác giả nhấn mạnh đến lạm phát kỳ vọng và tính chu kỳ của sản lượng kinh tế.

Mặc dù, các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của hiệp hội tín dụng là không nhiều, nếu so với các nghiên cứu liên quan đến ngân hàng, nhưng đã đóng góp một số bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia khác nhau.

Về nghiên cứu ngoài nước, có thể kể đến Fried và cộng sự (1993), với nghiên cứu ước lượng hiệu quả hoạt động của các hiệp hội tín dụng Hoa Kỳ bằng kỹ thuật phi tham số trên mẫu 2/3 số hiệp hội tín dụng đang hoạt động năm 1990. Dandapani và cộng sự (2008) nghiên cứu ảnh hưởng của việc cung ứng dịch vụ ngân hàng điện tử đến hiệu quả hoạt động của các hiệp hội tín dụng tại Hoa Kỳ trong giai đoạn 1999-2006, kết quả cho thấy: Cung ứng dịch vụ mới này làm tăng chi phí vận hành, nhưng có ảnh hưởng không rõ rệt đến hiệu quả và khả năng tăng trưởng của các hiệp hội tín dụng trong mẫu nghiên cứu.

Unda và cộng sự (2019) nghiên cứu vai trò của hội đồng quản trị đối với hiệu quả hoạt động của các hiệp hội tín dụng tại Úc trong giai đoạn 2004 - 2012; kết quả nghiên cứu xác nhận các đặc điểm của hội đồng quản trị như thù lao, kinh nghiệm tài chính, sự tham gia của thành viên có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về Quỹ TDND nói chung và hiệu quả hoạt động của các tổ chức này nói riêng, nhưng đa số nghiên cứu hoạt động trước khi Luật Hợp tác xã năm 2012 có hiệu lực thi hành (tháng 7/2013) và trước khi tái cơ cấu hệ thống Quỹ TDND. Gần đây, có thể kể đến một số nghiên cứu của Lê Hoàng Vinh và Nguyễn Thanh Vũ (2020) về tác động của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận của 7 Quỹ TDND trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ DỮ LIỆU

Biến	Số mẫu	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
INTSPR	216	0,0477	0,1132	-0,1119	0,0306
ROE	216	0,1620	0,6218	-0,2608	0,1012
NPL	216	0,0120	0,1145	0,0000	0,0141
LDR	216	1,0440	2,1661	0,6440	0,2204
DP	216	0,8270	0,9438	0,4102	0,0977
CAP	216	0,0822	0,1949	0,0368	0,0329
SIZE	216	11,4464	13,3422	9,6538	0,9145
ZSCORE	216	3,5932	6,5490	1,3449	1,0189
GROWTH	216	0,0534	0,8326	-0,2498	0,1519
GDP	9	0,0466	0,0650	0,0215	0,0136
INF	9	0,0245	0,0432	-0,0033	0,0140

Nguồn: Tính toán của các tác giả

- 2018; hay nghiên cứu của Nguyễn Thái Mỹ Anh (2021) về một số yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số lợi nhuận của các Quỹ TDND các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2019. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa sử dụng chỉ tiêu đo lường hiệu quả phù hợp với đặc trưng hoạt động của Quỹ TDND.

Mô hình nghiên cứu và dữ liệu

Với hai hình thức chính trong phân phối lợi nhuận sau thuế của Quỹ TDND ở Việt Nam, biến đo lường hiệu quả hoạt động được đề nghị bao gồm:

- Chênh lệch lãi suất (INTSPR), đo bằng lãi suất cho vay bình quân trừ đi lãi suất huy động bình quân. Biến này được kế thừa từ Unda và cộng sự (2019). Với hình thức phân phối theo mức độ sử dụng dịch vụ, Quỹ TDND sẽ chi trả lãi suất huy động cao hơn và thu lãi suất cho vay thấp hơn đối với thành viên của mình.

- Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), đo bằng tỷ lệ của lợi nhuận sau thuế so với vốn góp của thành viên. Đây cũng là một biến phổ biến để đo lường hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và tổ chức tài chính nói riêng. Biến này ước lượng khả năng nhận lợi nhuận theo vốn góp của thành viên.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động được kế thừa từ Rose và Hudgins (2008), Athanasoglou và cộng sự (2008), Unda và cộng sự

(2019), bao gồm:

- Quy mô của Quỹ TDND (SIZE), đo bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản.
- Vốn góp của Quỹ TDND (CAP), đo bằng tỷ lệ vốn góp so với tổng tài sản.
- Rủi ro tín dụng (NPL), đo bằng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay.
- Rủi ro vỡ nợ của Quỹ TDND (ZSCORE), đo bằng logarit tự nhiên của tỷ lệ CAP và ROA so với độ lệch chuẩn của ROA, tính cho 3 năm liên kề; trong đó ROA được tính bằng tỷ lệ của lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản.
- Tỷ lệ giữa cho vay và vốn tiền gửi (LDP).
- Tỷ trọng tiền gửi trong tổng nguồn vốn (DP).
- Tăng trưởng GDP hằng năm của tỉnh (GDP).
- Tỷ lệ lạm phát hàng năm của tỉnh (INF).

Hai mô hình hồi quy để xuất:

$$INTSPR_{it} = \beta^0 + \beta_1 \times NPL_{it} + \beta_2 \times LDR_{it} + \beta_3 \times DP_{it} + \beta_4 \times CAP_{it} + \beta_5 \times SIZE_{it} + \beta_6 \times ZSCORE_{it} + \beta_7 \times GROWTH_{it} + \beta_8 \times GDP_{it} + \beta_9 \times INF_{it} + \epsilon_{it} \tag{1}$$

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 \times NPL_{it} + \beta_2 \times LDR_{it} + \beta_3 \times DP_{it} + \beta_4 \times CAP_{it} + \beta_5 \times SIZE_{it} + \beta_6 \times ZSCORE_{it} + \beta_7 \times GROWTH_{it} + \beta_8 \times GDP_{it} + \beta_9 \times INF_{it} + \epsilon_{it} \tag{2}$$

Mẫu dữ liệu trong bài nghiên cứu bao gồm 24

BẢNG 2: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ TDND TỈNH AN GIANG

	(1)	(2)	(3)	(4)
NPL	-0,063	-0,533	-0,426	-10,364***
LDR	-0,134***	-0,039	0,069	-0,261
DP	-0,094*	0,177	-0,143	-0,856
CAP	-0,398***	-1,729***	-0,986***	-0,105
SIZE	-0,023**	-0,024	0,008	-0,057
ZSCORE	0,004**	-0,014	0,001	-0,029
GROWTH	-0,022**	-0,036	0,02	-0,338
GDP	-0,330***	-1,833***	-0,098	-0,093
INF	-0,470***	-2,838***	-0,678**	-3,667
Số quan sát		216		216
AR(1)		0,218		0,0935
AR(2)		0,242		0,495
Hansen test		0,335		0,519

Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Cột (1) và (2) trình bày hệ số hồi quy với biến phụ thuộc là INTSPR; Cột (3) và (4) trình bày hệ số hồi quy với biến phụ thuộc là ROE.

Cột (1) và (3) trình bày kết quả ước lượng bằng GLS; cột (2) và (4) trình bày kết quả ước lượng GMM.

Nguồn: Tính toán của các tác giả



Quỹ TDND hoạt động trên địa bàn tỉnh An Giang trong giai đoạn 2013 - 2021, đại diện cho giai đoạn tái cơ cấu các quỹ TDND và đổi mới hình thức hoạt động theo Luật Hợp tác xã 2012. Các dữ liệu về Quỹ TDND được thu thập từ báo cáo tài chính năm có kiểm toán, dữ liệu về lạm phát và tăng trưởng kinh tế được thu thập từ Niên giám thống kê tỉnh An Giang.

Phương pháp xử lý dữ liệu được sử dụng là hồi quy dữ liệu bảng và khắc phục các vi phạm bằng kỹ thuật GLS; hiện tượng nội sinh (nếu có) được khắc phục bằng kỹ thuật GMM hệ thống.

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Chênh lệch lãi suất bình quân của các Quỹ TDND trong giai đoạn nghiên cứu đạt 4,77%, một số Quỹ TDND có chênh lệch lãi suất âm. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt 16,2%. Tỷ lệ nợ xấu bình quân là không cao (1,2%). Tỷ lệ cho vay trên vốn tiền gửi bình quân đạt hơn 100%. Điều này cho thấy, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ TDND phụ thuộc nhiều vào các nguồn vốn khác (vay vốn điều hòa theo quy chế của Ngân hàng Hợp tác xã, vay vốn từ TCTD khác, vay vốn từ Ngân hàng Hợp tác xã...), mặc dù tỷ trọng tiền gửi trong tổng nguồn vốn bình quân là rất cao (82,2%). Tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản bình quân đạt 8,22%, cá biệt có Quỹ TDND Phú Hòa (2014) chỉ đạt 3,68%. Tốc độ tăng trưởng tài sản bình quân chỉ đạt xấp xỉ 5%.

Tỷ lệ nợ xấu có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động thông qua thước đo ROE (cột 4), mặc dù tỷ lệ nợ xấu bình quân không vượt quy định (tối đa là 3% tổng dư nợ cho vay). Kết quả này phù hợp với nhiều bằng chứng thực nghiệm trước, chẳng hạn của Lê Hoàng Vinh và Nguyễn Thanh Vũ (2020) hay Nguyễn Thái Mỹ Anh (2021).

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu biến động ngược chiều với hiệu quả hoạt động thông qua thước đo chênh lệch lãi suất (cột 2), phù hợp với kết quả của Unda và cộng sự (2019) và Nguyễn Thái Mỹ Anh (2021), nhưng trái ngược với kết quả của Lê Hoàng Vinh và Nguyễn Thanh Vũ (2020); cho thấy nếu quy mô của Quỹ TDND vượt quá phạm vi và địa bàn hoạt động (cấp xã hoặc liên xã) sẽ là rào cản đối với hiệu quả hoạt động. Ảnh hưởng của các yếu tố khác chưa được xác nhận trên mẫu dữ liệu nghiên cứu. Các điều kiện vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, lạm phát có ảnh hưởng không thuận lợi đến hiệu quả hoạt động (thông qua biến INTSPR, cột 2).

Một số hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho một số hàm ý

quản trị đối với ban quản trị và giám đốc điều hành các Quỹ TDND trong các quyết định nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ. Cụ thể:

Thứ nhất, quản trị tốt chất lượng tín dụng. Trong các khách hàng vay vốn từ Quỹ TDND, thành viên là tổ chức và người vay vốn không phải là thành viên chỉ được vay không vượt quá số dư tiền gửi và phần vốn góp của thành viên; thành viên là cá nhân và hộ nghèo khi vay vốn thì không bị ràng buộc bởi quy định này. Do đó, trọng tâm quản trị rủi ro tín dụng là các hợp đồng vay vốn không có bảo đảm, hoặc bảo đảm bằng tài sản khác với tiền gửi và vốn góp.

Thứ hai, duy trì tỷ lệ vốn góp hợp lý, tương xứng với phạm vi hoạt động. Các Quỹ TDND chú trọng quản trị tỷ lệ an toàn vốn của Quỹ TDND, đảm bảo không thấp hơn 8%; đồng thời, cần nhắc mở rộng quy mô hoạt động ra địa bàn liên xã để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn góp.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thái Mỹ Anh (2021), Các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số lợi nhuận của các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Công Thương, số 14 (tháng 6/2021);
2. Lê Hoàng Vinh, Nguyễn Thanh Vũ (2020), Tác động của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận của các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 216 (tháng 5/2020);
3. Anwar, M., Nidar, S. R., Komara, R., & Layingaturrobanayah, L. (2019), Rural bank efficiency and loans for micro and small businesses: evidence from West Java Indonesia. *International Journal of Emerging Markets* 15(3);
4. Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008), Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136;
5. Dandapani, K., Karels, G. V., & Lawrence, E. R. (2008), Internet banking services and credit union performance. *Managerial Finance*;
6. Fried, H. O., Lovell, C. K., & Eeckout, P. V. (1993), Evaluating the performance of US credit unions. *Journal of Banking & Finance*, 17(2-3), 251-265;
7. Nagaraju, Y., & Boateng, K. (2018), Profitability determinants of savings and loans companies in Ghana: Evidence on Bank Specific and macroeconomic Determinants. *International Journal of Management Studies*, 5(2), 2;
8. Rose, P. S., & Hudgins, S. C. (2008), *Bank management and financial services*. McGraw-Hill companies;
9. Unda, L. A., Ahmed, K., & Mather, P. R. (2019), Board characteristics and credit-union performance. *Accounting & Finance*, 59(4), 2735-2764.

Thông tin tác giả:

Phạm Quốc Việt - Trường Đại học Tài chính - Marketing

Nguyễn Thị Hải Loan - Ngân hàng Nhà nước tỉnh An Giang

Email: vietpq@ufm.edu.vn